

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN TRỊ TRI THỨC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

FACTORS AFFECTING KNOWLEDGE MANAGEMENT AT UNIVERSITY OF FINANCE AND ACCOUNTANCY IN THE CONTEXT OF DIGITAL TRANSFORMATION

Ngày nhận bài : 28/11/2021
 Ngày nhận kết quả phản biện : 02/12/2021
 Ngày duyệt đăng : 22/12/2021

ThS. Lê Thị Minh Toàn

Trường Đại học Tài chính - Kế toán

TÓM TẮT

Bài báo này nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị tri thức Trường Đại học Tài chính – Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến “chiến lược lãnh đạo”, “hạ tầng công nghệ”, “văn hóa tổ chức”, “quy trình quản trị tri thức”, “thái độ của cá nhân người lao động” có ảnh hưởng đến quản trị tri thức Trường Đại học Tài chính - Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản trị tri thức Trường Đại học Tài chính – Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số.

Từ khóa: Tri thức, quản trị tri thức trong trường đại học, chuyển đổi số.

ABSTRACT

This article studies the factors affecting knowledge management in the University of Finance and Accountancy in the context of digital transformation. The research results show that the variables “leadership strategy”, “technological infrastructure”, “organizational culture”, “knowledge management process”, “attitude of individual employees” have an influence on knowledge management in the University of Finance and Accountancy in the context of digital transformation. On that basis, the author proposes some recommendations to improve the efficiency of knowledge management in the University of Finance and Accountancy in the context of digital transformation.

Keywords: Knowledge, knowledge management in universities, digital transformation.

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển vũ bão của cách mạng khoa học công nghệ 4.0 cũng như sự hình thành nền kinh tế tri thức đã làm thay đổi một cách đáng kể vai trò và sứ mạng của các trường đại học. Trường đại học luôn đóng vai trò then chốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là cái nôi của các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Trường Đại học Tài chính - Kế toán hiện hoạt động trong bối cảnh rất nhiều thay đổi và thách thức: (1) cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư ảnh hưởng rất lớn đến sự thay đổi về mô hình hoạt động và quản trị nhà trường của giáo dục đại học; (2) sự thay đổi về thị trường lao động và cấu trúc kinh tế. Thị trường lao động đòi hỏi người lao động cần phải có trình độ, tri thức, đặc biệt là nắm bắt rất nhiều kỹ năng, nhiều vấn đề đặt ra trong thực tiễn trước những biến đổi của xã hội; (3) các doanh nghiệp ngày càng quan tâm đến lĩnh vực giáo dục, họ đã tham gia đầu tư rất mạnh mẽ trong lĩnh vực giáo dục. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; (4) hệ thống các trường đại học ngày càng đầu tư mạnh mẽ để gia tăng năng lực cạnh tranh, đồng thời cũng gia tăng sự xếp hạng của mình trong bảng xếp hạng quốc tế; (5) Thị trường lao động xuyên biên giới cũng làm ảnh hưởng đến thị trường lao động của Việt Nam, nguồn nhân lực của Việt Nam. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị tri thức (QTTT) Trường Đại học Tài

chính - Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu giúp ban lãnh đạo nhà trường, giảng viên, nhân viên, sinh viên có thể tìm tòi, khám phá khoa học, nâng cao hoàn thiện kiến thức, đồng thời giúp nhà trường đạt được hiệu quả xuất sắc trong công tác.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và một số nghiên cứu trước đây

Silke Bender và Alan Fish (2000) định nghĩa tri thức bao gồm những dữ kiện, thông tin, sự mô tả, hay kỹ năng có được nhờ trải nghiệm hay thông qua giáo dục và đúc rút kinh nghiệm.[3]

- Alavi và Leidner (2001): QTTT là các hoạt động liên quan đến quá trình tiếp nhận và sáng tạo, chia sẻ, lưu trữ và ứng dụng tri thức để tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức. [1]

- Quản trị tri thức trong trường đại học là quá trình tiếp nhận, sáng tạo, chia sẻ, lưu trữ và áp dụng tri thức để thúc đẩy công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao kết quả hoạt động của nhà trường.

- Chuyển đổi số (Digital Transformation) là quá trình chuyển đổi từ một tổ chức truyền thống thành tổ chức số bằng cách thay đổi phương thức điều hành lãnh đạo, văn hóa công ty, quy trình làm việc... Chuyển đổi số sẽ giúp tổ chức thay đổi mô hình hoạt động; áp dụng công nghệ (như IoT, Big Data, Cloud Computing...) nhằm đổi mới cách thức làm việc.

Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu dựa trên nền tảng kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan làm cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến QTTT Trường Đại học Tài chính – Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số:

- Mô hình vòng xoắn sáng tạo tri thức (SECI) của Nonaka và Takeuchi (1995) cho rằng để tri thức mới được tạo ra và thúc đẩy sáng tạo cần phá bỏ sự tách biệt và tạo ra sự tương tác giữa hai loại tri thức ẩn và tri thức hiện trong tổ chức. Mô hình SECI được vận hành thông qua bốn quá trình chuyển đổi là: xã hội hóa (ẩn → ẩn), ngoại hóa (ẩn → hiện), tổng hợp (hiện → hiện) và nội hóa (hiện → ẩn). Ngoài ra, tri thức cá nhân cần được chuyển đổi thành tri thức tổ chức và ngược lại thông qua cơ chế, như: đối thoại, chia sẻ, thảo luận và kể chuyện.

- Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng QTTT tại các trường đại học ở Malaysia của Ramachandran & cộng sự (2013). Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các bước: tiếp nhận và sáng tạo tri thức, mã hóa và lưu trữ tri thức, sử dụng và chuyển giao tri thức đều rất quan trọng với QTTT trong các trường đại học công lập ở Malaysia. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng các nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện QTTT tại trường đại học là: văn hóa tổ chức, sự ủng hộ lãnh đạo, công nghệ thông tin và các chỉ số đo lường hiệu quả QTTT và yếu tố công nghệ thông tin là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc thực hiện QTTT trong trường đại học.

- Mário Pinto (2014) thực hiện nghiên cứu nhằm xây dựng một mô hình tăng cường chia sẻ tri thức và hợp tác trong các trường/viện đại học. Nghiên cứu này trình bày các khái niệm về QTTT, hệ thống các công cụ thực hiện và quy trình QTTT trong trường đại học để liên kết các cá nhân bên trong và bên ngoài trường đại học là: sinh viên, giảng viên, nhà nghiên cứu, cán bộ nhân viên và các tổ chức bên ngoài. Mô hình QTTT được nghiên cứu bởi Pinto (2014) đề xuất mô hình QTTT trong trường đại học được tổ chức thực hiện dựa trên nền tảng: (1) Cơ sở hạ tầng công nghệ, (2) hệ thống tri thức của nhà trường, (3) Hoạt động QTTT trong nhà trường.

- Nguyễn Thị Tuyết Vân (2014) trong nghiên cứu “QTTT tại trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt – Hàn” – Luận văn thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Đại học Đà Nẵng. Luận văn nghiên cứu thực trạng QTTT tại trường Cao đẳng CNTT Hữu nghị Việt – Hàn và nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động QTTT tại nhà trường. Kết quả nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp về xây dựng

chiến lược QTTT, lựa chọn nguồn lưu trữ và kênh chia sẻ tri thức nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà trường.

- Lê Đình Bình (2020) “QTTT và khả năng áp dụng trong các trường đại học tại Việt Nam” – Kỷ yếu Hội thảo ngành Thông tin – Thư viện (LIC) :[1377]. QTTT đang là một xu hướng rất phổ biến ở các nước phát triển trong các lĩnh vực khác nhau của xã hội như kinh tế, chính trị, giáo dục, quốc phòng.... Việc nghiên cứu để ứng dụng các mô hình quản trị mới đáp ứng nhu cầu đổi mới hệ thống giáo dục đại học đang ngày càng trở nên cấp thiết. Trong nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích tổng quan về QTTT trong trường đại học và đưa ra một số khuyến nghị cho các trường đại học trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp định tính:

Trên cơ sở các tài liệu thu thập và xây dựng mô hình đề xuất, tác giả thực hiện thảo luận nhóm chuyên gia nhằm khám phá và điều chỉnh các thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến QTTT Trường Đại học Tài chính – Kế toán.

Phương pháp định lượng: Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua hai bước:

Bước 1: Khảo sát trực tiếp bằng bảng câu hỏi với mẫu là 15 để kiểm tra nội dung, hình thức, cách diễn đạt của bảng câu hỏi nhằm đánh giá sự phù hợp của bảng câu hỏi với đối tượng khảo sát.

Bước 2: Điều chỉnh bảng câu hỏi khảo sát và tiến hành khảo sát với mẫu là 150 bao gồm các đáp viên là viên chức khối quản lý, giảng viên, sinh viên của Trường Đại học Tài chính – Kế toán. Thời gian tiến hành khảo sát từ tháng 5 -6/2021 theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Các tập biến quan sát cụ thể (21 phát biểu) được đo lường trên thang đo Likert 5 điểm, thay đổi từ 1 (Không hoàn toàn đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Kết quả khảo sát sẽ được thu thập và xử lý bằng phần mềm SPSS 21.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất và thang đo

Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến QTTT Trường Đại học Tài chính – Kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số được xây dựng trên cơ sở lý thuyết nền, một số mô hình nghiên cứu trong và ngoài nước về QTTT trong trường đại học, thảo luận lấy ý kiến chuyên gia về các yếu tố ảnh hưởng đến QTTT trong trường đại học xuất phát dựa trên việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa các yếu tố chiến lược lãnh đạo, văn hóa tổ chức, quy trình QTTT, thái độ của cá nhân người lao động, hạ tầng công nghệ tác động đến mô hình QTTT của nhà trường.

- [H1] Chiến lược lãnh đạo: Lãnh đạo định hướng và xây dựng mô hình QTTT gắn liền với chiến lược phát triển của tổ chức thì theo lý thuyết của Ramachandran & cộng sự (2013), Lin & Chen (2008), sự ủng hộ mạnh mẽ của lãnh đạo các cấp trong trường đại học là điều kiện cần thiết để thực hiện QTTT trong nhà trường, *H1: Chiến lược lãnh đạo tác động thuận chiều đến QTTT trong trường đại học.*

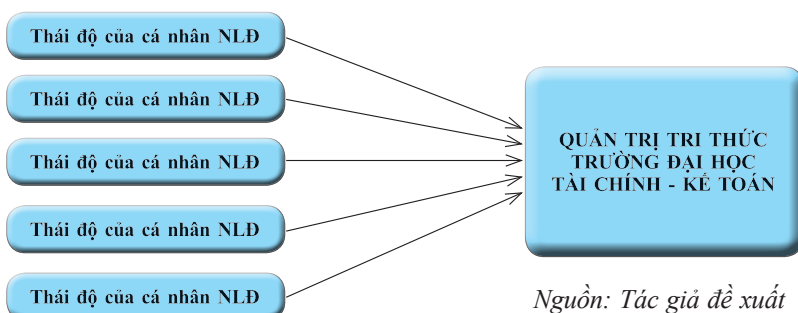
- [H2] Hạ tầng công nghệ: Công nghệ tạo thuận lợi cho chuyển đổi các dữ liệu thông tin và các thông tin tri thức thì theo lý thuyết của McNabb (2007), Kim & Trimi (2007), ... hạ tầng công nghệ giúp chia sẻ tri thức và làm cho tri thức dễ dàng tìm kiếm, sử dụng, *H2: Hạ tầng công nghệ tác động thuận chiều đến QTTT trong trường đại học.*

- [H3] Quy trình QTTT: Quy trình QTTT là những hoạt động phát triển tri thức trong hệ thống QTTT của trường đại học thì theo lý thuyết của Andreeva & ctg (2011) quy trình QTTT có quan hệ thuận chiều với hoạt động QTTT nhà trường, *H3: Quy trình QTTT tác động thuận chiều đến QTTT trong trường đại học.*

- [H4] Văn hóa tổ chức: Văn hóa tổ chức là nền tảng QTTT trong trường đại học thì theo lý thuyết của Delong & Fahey (2005), Nonaka & ctg (2002), Ho & ctg (2014) có sự ảnh hưởng thuận chiều của các giá trị văn hóa tổ chức đến hoạt động QTTT, H4: Văn hóa tổ chức tác động thuận chiều đến QTTT trong trường đại học..

- [H5] Thái độ của cá nhân người lao động đối với QTTT: Sự tự tin của cá nhân người lao động vào việc chia sẻ và cung cấp thông tin có giá trị của đồng nghiệp, niềm tin đóng vai trò quan trọng và là yếu tố thiết yếu để xây dựng nền tảng vững chắc trong thực hiện QTTT thì theo X.Weï&F.Weï (2008), Holste & ctg (2010), Yen,&ctg (2015) sẽ giúp gia tăng hiệu quả hoạt động QTTT trong nhà trường, H5: Thái độ của cá nhân người lao động đối với QTTT tác động thuận chiều đến QTTT trong trường đại học.

Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến QTTT Trường Đại học Tài chính - Kế toán



3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Với phương pháp lấy mẫu thuận tiện, 160 bảng khảo sát điều tra đáp viên là viên chức khối quản lý, giảng viên và sinh viên tại trường. Kết quả thu về 150 bảng hợp lệ, đảm bảo cỡ mẫu cho phân tích và trong mẫu khảo sát tỷ lệ giảng viên chiếm 57,3%, viên chức khối quản lý chiếm 22,7% và sinh viên chiếm tỷ lệ 20%; sự phân bố tỷ lệ này phù hợp với số lượng của đội ngũ lao động hiện có của nhà trường và nội dung nghiên cứu ít phụ thuộc vào sinh viên nên nhóm tác giả chỉ lấy 20% mẫu. Đối với chỉ tiêu về trình độ, đội ngũ người lao động của nhà trường chủ yếu đạt trình độ thạc sĩ với tỷ lệ 67,3%. Nhà trường cũng đang chú trọng vào đào tạo nguồn nhân lực chất cao, nâng cao trình độ của đội ngũ người lao động nên trình độ tiến sĩ đang dần cải thiện với tỷ lệ 7,3%, còn lại là trình độ đại học và trình độ khác chiếm tỷ lệ lần lượt là 5,3% và 20%.

3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo trong bảng sau cho thấy độ tin cậy của các thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng >0,6, đều đạt yêu cầu. Các biến này sẽ được đưa vào sử dụng trong các kiểm định tiếp theo.

Bảng 1. Kết quả Cronbach's Alpha

TT	Tên biến	Mã hóa	Số lượng quan sát	Cronbach's Alpha	Đánh giá
1	Chiến lược lãnh đạo	LĐ	4	0,757	Đạt yêu cầu
2	Hạ tầng công nghệ	CN	3	0,928	Đạt yêu cầu
3	Quy trình QTTT	QT	4	0,839	Đạt yêu cầu
4	Văn hóa tổ chức	VHTC	3	0,715	Đạt yêu cầu
5	Thái độ của cá nhân người lao động	NLD	3	0,755	Đạt yêu cầu
6	Quản trị tri thức Trường Đại học Tài chính - Kế toán	QTTT	4	0,789	Đạt yêu cầu

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

3.3. Kiểm định giá trị của thang đo

Phân tích EFA cho biến độc lập

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số KMO = 0,826 > 0,5 và Sig kiểm định Barlett's có giá Sig = 0,000 < 0,05, cho thấy các biến quan sát thuộc cùng một nhân tố có tương quan chặt chẽ với nhau. Đồng thời cho kết quả 5 nhân tố ảnh hưởng đến QTTT Trường Đại học Tài chính – Kế toán với tổng phương sai trích là 69,289% > 50% sự biến thiên của tập dữ liệu.

Bảng 2. Kết quả phân tích EFA các biến độc lập

Biến quan sát	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
LĐ1			0,736		
LĐ2			0,674		
LĐ3			0,634		
LĐ4			0,736		
CN1		0,907			
CN2		0,916			
CN3		0,920			
QT1	0,798				
QT2	0,816				
QT3	0,703				
QT4	0,791				
VHTC1					0,761
VHTC2					0,679
VHTC3					0,822
NLĐ1				0,727	
NLĐ2				0,848	
NLĐ3				0,799	
Eigenvalue	5,415	2,159	1,708	1,400	1,097
Phương sai trích	16,166	31,901	45,293	57,536	69,289

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số KMO = 0,622 > 0,5 và Sig kiểm định Barlett's có giá Sig = 0,000 < 0,05, cho thấy các biến quan sát thuộc cùng một nhân tố có tương quan chặt chẽ với nhau. Phân tích cũng đã rút trích từ 4 chỉ báo thành một nhân tố chính và nhân tố này giải thích được 78,368% biến thiên dữ liệu. Quá trình phân tích EFA hoàn tất vì đã đạt độ tin cậy về mặt thống kê và được dùng cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA biến phụ thuộc

Biến đo lường	Yếu tố
	1
QTTT1	0,936
QTTT2	0,652
QTTT3	0,594
QTTT4	0,934

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Phân tích hồi quy

Qua kết quả phân tích hồi quy, có R^2 hiệu chỉnh = 0,745 nghĩa là các biến độc lập đưa vào trong mô hình ảnh hưởng khoảng 74,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại khoảng 25,5% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Ngoài ra, giá trị thống kê Durbin-Watson = 1,721 xấp xỉ 2 nên có thể nhận định rằng hiện tượng tự tương quan là không xảy ra. Mặt khác, kết quả phân tích thu được hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra với mô hình nghiên cứu.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Hệ số Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai
Hằng số	-0,415	0,224		-1,855	0,046		
LĐ	0,439	0,052	0,449	8,488	0,000	0,613	1,632
CN	0,125	0,036	0,152	3,457	0,001	0,884	1,132
QT	0,244	0,046	0,261	5,293	0,000	0,707	1,414
VHTC	0,178	0,043	0,196	4,096	0,000	0,752	1,330
NLĐ	0,139	0,043	0,146	3,204	0,002	0,827	1,209
R				0,868a			
R Square				0,753			
Adjusted R Square				0,745			
Durbin-Watson				1,721			
F = 87,906				Sig. = 0,000			
Phương trình hồi quy chuẩn hóa theo mức độ tác động từ cao xuống thấp				$QTTT = 0,449 * L\grave{D} + 0,261 * QT + 0,196 * VHTC + 0,152 * CN + 0,146 * NL\grave{D}$			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Kết quả nghiên cứu trên có thể thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng đến QTTT Trường Đại học Tài chính – Kế toán được sắp xếp theo mức ảnh hưởng từ cao đến thấp là: (1) nhân tố “Chiến lược lãnh đạo (LĐ)” với hệ số hồi quy là 0,449; (2) nhân tố “Quy trình QTTT” (QT) với hệ số hồi quy là 0,261; (3) nhân tố “Văn hóa tổ chức” (VHTC) với hệ số hồi quy là 0,196; (4) nhân tố “Hạ tầng công nghệ” (CN) với hệ số hồi quy là 0,152; (5) nhân tố “Thái độ cá nhân người lao động đối với QTTT” (NLĐ) với hệ số hồi quy là 0,146.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định được 05 nhân tố trong mô hình có sự tác động mạnh mẽ và cùng chiều. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, lãnh đạo Trường Đại học Tài chính – Kế toán cần thực hiện việc xây dựng quy trình QTTT để người lao động trong nhà trường trực tiếp tham gia và nhìn nhận rõ hơn về tầm quan trọng của QTTT trong nhà trường. Bên cạnh đó, lãnh đạo nhà trường cần xây dựng quy chế khen thưởng cho cá nhân, bộ phận có nhiều thành tích trong hoạt động sáng tạo và chia sẻ tri thức nhằm kích thích người lao động trong nhà trường ủng hộ và tham gia nhiệt tình vào các bộ phận QTTT.

Thứ hai, trong bối cảnh chuyển đổi số thì nhà trường cần chủ động sử dụng các công cụ hỗ trợ và hạ tầng công nghệ trong quản lý quy trình QTTT. Để nắm bắt và sáng tạo tri thức, nhà trường cần xây dựng kho lưu trữ/công cụ tri thức để chia sẻ tri thức, tạo điều kiện cho việc phổ biến tri thức trong nhà trường như phát triển thư viện điện tử, nhật ký điện tử, các ứng dụng mô phỏng hóa trong giảng dạy cho phép người học nhập vai và giải quyết các tình huống trong mô hình thực tế - ảo, phát triển các trang Wikis của các khoa để người sử dụng cùng chỉnh sửa trên cùng một trang nội dung mà không sợ

mất dữ liệu nhờ việc lưu trữ được lịch sử của các lần cập nhật, thông tin được tìm kiếm nhanh chóng và hiệu quả hơn trên phần mềm nhóm. Đối với hoạt động chia sẻ và phân phối tri thức, nhà trường tiếp tục triển khai thực hiện và không ngừng hoàn thiện hệ thống E-learning. E-learning có những công cụ hỗ trợ giảng dạy như: sử dụng công cụ soạn bài điện tử; công cụ mô phỏng; công cụ tạo bài kiểm tra; công cụ tạo bài trình bày có multimedia; công cụ seminar điện tử,... Ngoài ra, việc giảng dạy trong nhà trường sử dụng các Apps hỗ trợ học tập với tư cách là “nhà giáo ảo”, sử dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), kết nối Internet vạn vật (IoT), máy học (Learning machine), học sâu (Deep learning)... với sự hỗ trợ của những “chuyên gia ảo” này thì người học cũng ngày càng trở nên hứng thú hơn với việc học tập và nghiên cứu, sẵn sàng thử trải nghiệm và đăng ký sử dụng các Apps hỗ trợ thông minh này.

Thứ ba, văn hóa là thành phần quan trọng đảm bảo chu chuyển thông tin và tri thức trong nhà trường. Văn hóa Trường Đại học Tài chính – Kế toán cần được xây dựng hướng vào QTTT tạo điều kiện cho người lao động, sinh viên trong nhà trường tham gia vào môi trường sáng tạo, chia sẻ, ứng dụng và phổ biến tri thức. Nhà trường xây dựng các cộng đồng học tập tại các khoa/bộ môn thuộc trường, các nhóm nghiên cứu – giảng dạy có thành viên là giảng viên trong và ngoài trường nhằm tăng cường chia sẻ tri thức. Ngoài ra, Nhà trường cần xây dựng chế độ khen thưởng có những cá nhân có thành tích trong nghiên cứu khoa học và chia sẻ tri thức.

Thứ tư, Nhà trường cần tạo dựng môi trường làm việc tin tưởng để khuyến khích các thành viên trong nhà trường tương tác, chia sẻ tri thức. Nhà trường cần xây dựng chiến lược phát triển đối với đội ngũ người lao động thông qua nhiều hình thức đào tạo, trong đó mỗi người lao động phải tự bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ tương xứng với vị trí việc làm. Các hoạt động sinh hoạt chuyên môn cần đa dạng về hình thức, nội dung và thường xuyên duy trì vì đây là môi trường chia sẻ và nắm bắt tri thức hiệu quả trong nhà trường.

Quản trị tri thức là một quy trình mang tính hệ thống, trong đó các tri thức cần thiết cho sự thành công của nhà trường được tạo ra, nắm giữ, chia sẻ và phát triển. Việc áp dụng thành công quản trị tri thức của nhà trường sẽ phụ thuộc vào các yếu tố như chiến lược lãnh đạo, hạ tầng công nghệ, văn hóa tổ chức, quy trình quản trị tri thức và thái độ của người lao động đối với quản trị tri thức sẽ giúp mở rộng khả năng, động lực và cơ hội của cá nhân người lao động và nhà trường trong việc học tập, tích lũy tri thức và ứng dụng tri thức để tạo ra các kết quả hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Kế toán hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alavi, M., & Leidner, D. E. (2001). Knowledge management and knowledge management systems: Conceptual foundations and research issues. *MIS Quarterly*, 25(1), 107-136.
2. Lê Đình Bình (2020). QTTT và khả năng áp dụng trong các trường đại học tại Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo ngành Thông tin – Thư viện (LIC): [1377].
3. S, Bender, Alan Fish (2000). Transfer of knowledge and the retention of expertise: the continuing need for global assignments. *Journal of Knowledge management*. Vol 4. No.2. 425-37.
4. Champika, Taha Elhag, Tabarak Ballal, Qiuping Li (2009). Knowledge communication and translation – a knowledge transfer model. *Journal of Knowledge management*, 13 (3), 118-131.
5. Cheng, M., Ho, J. S., & Lau, P. M. (2011). Knowledge sharing in academic institutions: A study of Multimedia University Malaysia. *Electronic Journal of Knowledge Management*, 7(3), 313–324.
6. Mario Pinto (2014). *Knowledge Management in Higher Education Institutions: A framework to improve collaboration*. ESEIG, Polytechnic Institute of Porto.